

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH 2006-2010

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 5 năm 2001-2005
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ		
1.	Tăng trưởng kinh tế	%	7.50
	<i>Trong đó:</i>		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3.8
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10.2
	- Dịch vụ	%	7.0
2.	Tốc độ tăng giá trị sản xuất		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5.4
	- Công nghiệp	%	16.0
3.	GDP theo giá hiện hành (đến năm cuối kỳ)		
	Tổng GDP theo VNĐ	Ngh.tỷ đồng	837.9
	Tổng GDP qui USD	Tỷ USD	53.0
	GDP bình quân đầu người	USD	640.0
4.	Cơ cấu kinh tế (đến năm cuối kỳ)		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20.9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 5 năm 2001-2005
	- Công nghiệp và xây dựng	%	41.0
	- Dịch vụ	%	38.1
5.	Xuất nhập khẩu		
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	110.8
	- Tốc độ tăng xuất khẩu	%	17.5
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	130.2
	- Tốc độ tăng nhập khẩu	%	18.7
6.	Đầu tư phát triển		
	- Tổng đầu tư phát triển 5 năm (theo giá năm 2005)	Ngh.tỷ đồng	1,343.7
	- Tổng đầu tư phát triển 5 năm (theo giá năm 2005)	Tỷ USD	86.9
	- Tổng đầu tư phát triển 5 năm (theo giá hiện hành)	Tỷ USD	75.0
	- Tổng đầu tư phát triển/GDP	%	37.5
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI		
	- Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Triệu người	83.12
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0.41
	- Tốc độ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1.33
	- Số tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở (năm cuối kỳ)	Tỉnh	31
	- Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn mới)(1)	%	22

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 5 năm 2001-2005
	- Lao động được giải quyết việc làm (quy đổi)	Triệu người	7.5
	- Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới	%	40
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị (năm cuối kỳ)	%	5.3
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (năm cuối kỳ)	%	25
	- Tỷ trọng lao động trong công nghiệp trong tổng số lao động	%	18
	- Tỷ trọng lao động nông lâm ngư nghiệp trong tổng số lao động	%	58
	- Tỷ trọng lao động dịch vụ trong tổng số lao động (năm cuối kỳ)	%	25
	- Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Người	80
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	18
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	28
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	25
	- Cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã nghèo	%	80
	- Tỷ lệ học sinh tiểu học đi học trong độ tuổi	%	98
	- Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học trong độ tuổi	%	85
	- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đi học trong độ tuổi	%	50
	- Số điện thoại/100 dân (năm cuối kỳ)	%	19.0
	- Tổng số thuê bao Internet trên mạng (năm cuối kỳ)	Triệu thuê bao	2.9
	- Tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	95
	- Tỷ lệ hộ gia đình xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	90
C	TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 5 năm 2001-2005
	- Tỷ lệ che phủ của rừng	%	37.4
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch	%	62
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	45
	- Tỷ lệ các khu nhà ở chuột ở đô thị và nhà tạm ở nông thôn, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long được xóa.	%	25
	- Diện tích đất tự nhiên được bảo tồn để duy trì đa dạng sinh học	%	7.5
	- Lượng khí Cac-bon-nic phát thải ⁽²⁾	Triệu tấn	102
	- Tỷ lệ dân số được tiếp cận vệ sinh môi trường hợp vệ sinh	%	44
	- Tỷ lệ số cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường	%	50
	- Thu gom chất thải rắn	%	65
	- Xử lý chất thải nguy hại	%	40
	- Xử lý chất thải y tế	%	65
	- Xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	33
	- Tổng tiêu thụ năng lượng ⁽³⁾	Triệu TOE	15.25
	- Tỷ lệ doanh nghiệp được chứng nhận tiêu chuẩn ISO	%	17

(1) Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn là 200.000đ/người/tháng; ở thành thị là 260.000đ/người/tháng.

(2) Lượng khí Cac-bon-nic do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của toàn xã hội phát ra.

(3) Tổng năng lượng phục vụ cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của toàn xã hội.

Kế hoạch 5 năm 2006-2010
7,5-8,0
3-3,2
9,5-10,2
7,7-8,2
4.5
15,2-15,5
1693-1760
94-98
1.050-1.100
15-16

Kế hoạch 5 năm 2006-2010
43-44
40-41
258.7
16.0
286.5
14.7
2,204.2
139.5
160.0
40.0
88.4
0.40
1.14
64
10-11

Kế hoạch 5 năm 2006-2010
8.0
50
<5
40
23-24
50
26-27
60
16
25
<20
100
99
90
>50
34.9
10.8
99.5
99.5

Kế hoạch 5 năm 2006-2010
42-43
75
100
100
11.2
140
85
100
90
80
100
75
16.70
50

1. CÂN ĐỐI TÍCH LŨY VÀ TIÊU DÙNG

(Giá hiện hành)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2005	Kế hoạch 2006-2010					
				2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
I	Nguồn	Ngh. Tỷ đồng	1,454.7	1,699	1,970 - 1,986	2,283 - 2,328	2,642 - 2,743	3,078 - 3,246	11,672 -
1	GDP	-	837.9	970	1,114 - 1,126	1,279 - 1,304	1,472 - 1,514	1,693 - 1,760	6,528 -
2	Nhập khẩu	-	617	729	856 - 860	1,003 - 1,024	1,171 - 1,228	1,385 - 1,486	5,144 -
II	Sử dụng	Ngh. Tỷ đồng	1,460	1,698	1,969 - 1,985	2,282 - 2,327	2,641 - 2,742	3,077 - 3,246	11,668 -
1	Tiêu dùng	-	585	669	761 - 760	868 - 878	998 - 1,013	1,146 - 1,170	4,442
	-Tiêu dùng cá nhân	-	553	610	695 - 694	794 - 803	915 - 929	1,054 - 1,077	4,068 -
	-Tiêu dùng nhà nước	-	52	60	66 - 66	74 - 75	83 - 84	92 - 94	374 -
2	Tích lũy	-	297	349	418 - 428	493 - 509	581 - 606	686 - 722	2,527 -
	-TL TSCĐ	-	278	329	394 - 402	465 - 478	550 - 569	651 - 686	2,390 -
	-TL TSLĐ	-	19	21	24 - 26	27 - 31	31 - 36	34 - 36	137 -
3	Xuất khẩu	-	578	680	791 - 797	921 - 941	1,063 - 1,123	1,245 - 1,353	4,700 -
III	Cơ cấu Tích lũy và Tiêu dùng	%	100	100	100 - 100	100 - 100	100 - 100	100 - 100	100 -
	- Tiêu dùng	-	66.3	65.7	64.6 - 64.0	63.8 - 63.3	63.2 - 62.6	62.6 - 61.9	64.0 -
	- Tích lũy	-	33.7	34.3	35.4 - 36.0	36.2 - 36.7	36.8 - 37.4	37.4 - 38.1	36.0 -
IV	So sánh với GDP								
	- Tiêu dùng/GDP	%	69.8	69.0	68.3 - 67.5	67.9 - 67.3	67.8 - 66.9	67.7 - 66.5	68.0 -
	- Tiết kiệm/GDP	-	30.2	31.0	31.7 - 32.5	32.1 - 32.7	32.2 - 33.1	32.3 - 33.5	32.0 -
	- Tích lũy/GDP	-	35.4	36.0	37.5 - 38.0	38.5 - 39.0	39.5 - 40.0	40.5 - 41.0	38.5 -

2010
12,002
6,674
5,328
11,997
4,490
4,112
378
2,613
2,464
149
4,894
100
63.5
36.5
67.5
32.5
39.0

2. CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH VÀ CHẤT LƯỢNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010				
				2006	2007	2008	2009	2010
1	Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động)	Tr.đồng/ l.động/ năm	19.2	21.6	24.1	26.9	30.1	33.8
	<i>Trong đó:</i>							
	- Ngành Nông nghiệp	"	7.0	7.6	8.3	9.2	10.0	10.8
	- Ngành Công nghiệp	"	44.0	47.1	51.2	55.1	60.2	66.0
	- Ngành Dịch vụ	"	29.2	32.4	35.9	39.9	44.4	49.4
2	Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ngành							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	9.8	9.5	8.5	8.1	7.8	7.5
	- Công nghiệp và Xây dựng	%	49.7	50.2	50.8	51.2	51.5	51.8
	- Dịch vụ	%	40.5	40.3	40.7	40.6	40.7	40.7
3	Hiệu quả 1 đồng vốn đầu tư (GDP/vốn đầu tư)	Đồng	2.6	2.6	2.5	2.4	2.4	2.4
	<i>Trong đó:</i>							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	4.0	3.6	3.4	3.3	3.1	2.8
	- Công nghiệp và Xây dựng	"	2.4	2.4	2.4	2.3	2.3	2.2
	- Dịch vụ	"	2.3	2.4	2.4	2.3	2.3	2.3

3. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010						Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Giá trị sản xuất (giá 1994)	Tỷ đồng	182,023	1,046,492	190,736	200,220	209,323	219,281	226,932	4.5
	- Nông nghiệp	"	137,115	753,974	142,346	147,499	151,728	156,047	156,354	2.7
	- Lâm nghiệp	"	6,317	32,556	6,386	6,220	6,361	6,501	7,088	2.3
	- Thủy sản	"	38,591	259,962	42,004	46,501	51,234	56,733	63,490	10.5
2	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá 1994)									
	- Nông nghiệp	%	75.3	72.0	74.6	73.7	72.5	71.2	68.9	
	- Lâm nghiệp	"	3.5	3.1	3.3	3.1	3.0	3.0	3.1	
	- Thủy sản	"	21.2	24.8	22.0	23.2	24.5	25.9	28.0	
3	Giá trị tăng thêm (giá 1994)	Tỷ đồng	76,905	423,712	79,803	82,060	84,867	87,778	89,204	3-3,2
	- Nông nghiệp	"	64,033	344,472	66,048	67,407	69,188	71,001	70,828	2.0
	- Lâm nghiệp	"	2,640	13,258	2,666	2,563	2,614	2,594	2,821	1.3
	- Thủy sản	"	10,232	65,982	11,089	12,090	13,065	14,183	15,555	8.7
4	Một số chỉ tiêu chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Triệu tấn	39.5	211.4	40.5	41.5	42.3	43.1	44.0	2.2
	- Cà phê	Nghìn tấn	767.7	4,320	780	870	880	890	900	3.2
	- Cao su	"	468.6	2,838	468	540	570	610	650	6.8
	- Hạt tiêu	"	77.0	444	85	84	88	92	95	4.3

4. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010						Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Giá trị sản xuất (giá 1994)	Ng.tỷ đồng	416.9	3,242.2	479.4	551.5	635.3	732.0	844.0	15.2
	<i>Phân theo ngành</i>									
	- Công nghiệp khai thác	"	38.0	271.0	45.0	49.0	54.0	59.0	64.0	11.0
	- Công nghiệp chế tác	"	353.9	2,828.7	408.4	476.5	552.3	643.5	748.0	16.1
	- Công nghiệp điện, ga, nước	"	25.0	142.5	26.0	26.0	29.0	29.5	32.0	5.1
	<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>									
	- Kinh tế Nhà nước	%	34.3		33.1	31.8	32	30.9	29.7	
	- Ngoài quốc doanh	%	28.5		29.7	31	32.2	33.1	34.2	
	- Đầu tư nước ngoài	%	37.2		37.2	37.1	37.1	37	36.9	
2	Một số sản phẩm chủ yếu									
	- Điện sản xuất	Tỷ Kwh	53.3	425.2	61.8	71.7	83.2	96.5	112.0	16.0
	- Dầu thô (khai thác trong nước)	Triệu tấn	18.5	92.0	18.00	18.00	18.01	18.83	19.16	0.7
	- Khí đốt	Tỷ m ³	6.3	40.9	6.60	7.14	7.39	8.74	11.06	11.8
	- Than sạch	Triệu tấn	32.4	190.0	34.0	36.0	38.0	40.0	42.0	5.3
	- Xi măng	"	28.0	206.0	33.0	36.0	41.0	46.0	50.0	12.3
	- Thép cán	"	3.9	25.1	3.8	4.3	4.8	5.7	6.5	10.8
	- Phân đạm	"	0.85	7.2	0.9	0.95	1.35	1.8	2.2	20.9
	- Giấy dếp da các loại	Triệu đôi	138.0	831.0	146.0	155.0	165.0	175.0	190.0	6.6

5. CÁC NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010						Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Thương mại									
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Nghìn tỷ đồng	475.38	3,890	565.7	656.2	761.2	883.0	1024.3	16.6
	Tốc độ tăng	%	20.5		19.0	16.0	16.0	16.0	16.0	
2	Vận tải									
	- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Triệu tấn	313.0	2,065.0	342.3	374.5	409.7	448.2	490.3	9.4
	- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Tỷ tấn.km	72.4	496.8	80.3	88.9	98.4	108.9	120.5	10.7
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	Triệu lượt người	1,287.6	8,597.0	1,413.8	1,552.3	1,704.5	1,871.5	2,054.9	9.8
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	Tỷ người.km	54.6	382.7	60.8	67.8	75.7	84.3	94.1	11.5
	- Doanh thu của ngành vận tải	Nghìn tỷ đồng	21.0	150.2	23.5	26.3	30.0	33.3	37.0	9.5
3	Thông tin chính viễn thông									
	- Số điện thoại/ 100 dân	Máy	19.0		21.4	25.6	28.9	32.2	34.9	
	- Tổng số thuê bao Internet trên mạng	Nghìn thuê bao	2,890	35,200	4,100	5,400	6,800	8,100	10,800	30.2
	- Tổng số điện thoại cố trên mạng	Nghìn máy	15,779	124,020	18,000	21,800	25,000	28,170	31,050	14.5

6. XUẤT KHẨU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010						Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD	32.4	258.7	37.8	43.7	50.6	58.6	68.0	16.0
	- Tốc độ tăng	%	22.4		16.4	15.8	15.8	15.8	16.0	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (kể dầu thô)	Tỷ USD	18.5	142.2	21.2	24.4	28.1	31.6	37.0	14.8
	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)	Tỷ USD	11.2	106.5	13.6	16.8	20.5	25.0	30.6	22.3
2	Chia ra									
	- Hàng CN nặng và khoáng sản	Tỷ USD	11.6	86.0	13.2	15.0	17.0	19.2	21.6	13.2
	<i>% so với tổng xuất khẩu</i>	%	35.8	33.2	35.0	34.3	33.6	32.8	31.8	
	- Hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN	Tỷ USD	12.9	111.2	15.5	18.4	21.7	25.6	30.0	18.4
	<i>% so với tổng xuất khẩu</i>	%	39.8	43.0	41.1	42.1	42.9	43.7	44.1	
	- Hàng nông, lâm, thủy sản	Tỷ USD	7.9	61.5	9.1	10.3	11.9	13.8	16.4	15.6
	<i>% so với tổng xuất khẩu</i>	%	24.5	23.8	24.1	23.6	23.5	23.5	24.1	
3	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu									
	- Dầu thô	Triệu tấn	18.0	85.6	18.0	18.0	18.0	16.0	15.6	-2.8
	- Than đá	Triệu tấn	18.0	52.0	14.0	11.0	10.0	9.0	8.0	-15.0
	- Hàng dệt may	Triệu USD	4,838	36,400	5,400	6,000	7,000	8,000	10,000	15.6

7. NHẬP KHẨU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010						Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	36.9	286.5	42.5	49.1	56.7	64.7	73.5	14.7
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	15.7		14.9	15.5	15.5	14.1	13.6	
	<i>Trong đó: DN có vốn đầu tư NN</i>	Tỷ USD	13.6	131.3	16.5	20.5	26.0	31.5	36.8	22.0
	<i>Chia ra</i>									
	- Máy móc thiết bị và phụ tùng	Tỷ USD	12.0	93.4	13.6	15.8	18.3	21.4	24.3	15.2
	<i>% so với tổng số</i>	%	32.5	32.6	32.0	32.2	32.3	33.1	33.1	
	- Nguyên nhiên vật liệu	Tỷ USD	22.7	174.2	26.2	30.1	34.6	39.0	44.3	14.3
	<i>% so với tổng số</i>	%	61.3	60.8	61.6	61.3	61.0	60.3	60.3	
	- Hàng tiêu dùng	Tỷ USD	2.3	18.9	2.7	3.2	3.8	4.3	4.9	16.3
	<i>% so với tổng số</i>	%	6.2	6.6	6.4	6.5	6.7	6.6	6.7	
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu									
	- Xăng dầu	Triệu tấn	11.5	66.9	12	12.7	13.5	14	14.7	5.1
	- Phân urê	"	0.86	4.7	1.0	1.0	1.0	0.9	0.8	-1.5
	- Thép thành phẩm	"	3.3	24.3	3.8	4.3	4.8	5.4	6.0	12.7
	- Phôi thép	"	2.2	15.4	2.3	3.0	3.2	3.4	3.5	9.5
	- Bông xơ, sợi các loại	Ngh.tấn	354	2,740	440	500	550	600	650	13.0
	- Giấy	"	567	3,500	600	650	700	750	800	7.1
	- Ô tô nguyên chiếc các loại	Ngh.chiếc	17	126	21	23	25	27	30	11.6

8. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010						Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Giáo dục									
	- Số học sinh mẫu giáo	Nghìn h.sinh	2,600	14,950	2,700	2,800	3,000	3,150	3,300	4.9
	- Số học sinh tiểu học	Nghìn h.sinh	7,318	36,300	7,300	7,200	7,200	7,300	7,300	0.0
	- Số học sinh trung học cơ sở	"	6,445	30,900	6,500	6,300	6,200	6,000	5,900	-1.8
	- Số học sinh phổ thông	Nghìn h.sinh	3,029	17,400	3,200	3,400	3,500	3,600	3,700	4.1
	- Số tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở	Tỉnh	31		35				64	
2	Đào tạo									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng	Nghìn người	360	2,448	401	441	485	534	587	10.3
	- Tuyển mới trung học chuyên nghiệp	"	283	2,164	321	369	425	488	561	14.7
	- Tuyển mới dạy nghề	"	1,200	7,500	1,300	1,400	1,500	1,600	1,700	7.2
	Trong đó: dạy nghề dài hạn	"	229	1,830	260	300	350	420	500	17
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	25		27.5				40	9.9
	- Tuyển mới đào tạo sau đại học	Nghìn người	15.6	102	17	19	21	22	23	8.1
	- Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ	Định xuất	43,260	226,500	43,260	44,260	45,280	46,320	47,380	

9. VĂN HÓA, Y TẾ, XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010					Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				2006	2007	2008	2009	2010	
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	Triệu người	83.12	84.27	85.30	86.40	87.40	88.40	
	<i>Trong đó:</i>								
	Dân số nông thôn	"	60.9	61.2	61.5	61.7	61.9	62.0	0.4
	Dân số thành thị	"	22.2	23.0	23.8	24.6	25.5	26.4	3.5
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	
	- Tốc độ tăng dân số	%	1.37	1.34	1.29	1.24	1.20	1.14	
2	Y tế								
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	18	17.6	17.2	16.8	16.4	16	
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	28	27.5	27	26.5	26	25	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	25	<24	<23	<22	<21	<20	
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	23.9	25.0	25.3	25.7	26	26.3	
	<i>Trong đó: không tính giường ở trạm y tế xã</i>	Giường	16.5	17.0	17.5	18.5	19.5	20.5	
	- Bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	6.00	6.10	6.15	6.2	6.5	7.0	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	68	70	72	75	78	80	
	- Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Người	80	78	75	70	65	60	

10. CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch 2006-2010						Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 (%)
				Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	
A	TỔNG THU NSNN	Nghìn tỷ đồng	223.6	Err:522	245.9	ERR:522	ERR:522	ERR:522	ERR:522	10.2
1	Tổng thu cân đối NSNN	"	217.1	476.9	237.9	260.0	291.0	325.5	362.5	10.8
-	Thu nội địa (không kể dầu thô)	"	115.2	902.4	133.6	153.3	178.7	204.3	232.5	15.1
	<i>% so với tổng thu</i>	%	51.5	Err:522	54.3	Err:522	Err:522	Err:522	Err:522	
-	Thu từ dầu thô	"	61.5	307.6	57.4	59.7	60.3	63.7	66.5	4.1
	<i>% so với tổng thu</i>	%	27.5	Err:522	23.3	Err:522	Err:522	Err:522	Err:522	
-	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu ghi cân đối NSNN	"	38.0	250.0	40.0	44.5	49.5	55.0	61.0	10.0
	<i>% so với tổng thu</i>	%	17.0	Err:522	16.3	Err:522	Err:522	Err:522	Err:522	
-	Thu viện trợ không hoàn lại	"	2.3	12.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	1.3
	<i>% so với tổng thu</i>	%	1.0	Err:522	1.0	Err:522	Err:522	Err:522	Err:522	
2	Kết chuyển từ năm trước sang	"	6.5	8	8	0	0	0	0	
B	TỔNG CHI NSNN	Nghìn tỷ đồng	264.4	1,815.1	294.4	316.0	355.5	400.2	449.0	11.2
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	"	71.4	538.6	81.6	95.0	107.0	120.0	135.0	13.6
C	BỘI CHI NSNN	Nghìn tỷ đồng	40.8	328.5	48.5	55.5	64.25	74.25	86	

11. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 2001-2005 VÀ 2006-2010

(Theo nguồn vốn)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng (giá năm 2005)

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2001-2005	Kế hoạch 2006-2010
	Tổng số	1,343.7	2,204.2
	<i>(Tương đương Tỷ USD)</i>	85.0	139.5
	<i>So với GDP (%)</i>	37.5	40.0
1	Vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước	307.2	445.4
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	22.9	20.2
2	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	170.3	205.4
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	12.7	9.3
3	Vốn đầu tư của Doanh nghiệp nhà nước	207.8	333.2
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	15.5	15.1
4	Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	399.8	758.9
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	29.8	34.4
5	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	223.5	377.8
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	16.6	17.1
6	Nguồn khác	35.2	83.5
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	2.6	3.8

12. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2006-2010

(Giá năm 2005)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2005	Kế hoạch 2006 - 2010					Tổng cộng 2006-2010
				2006	2007	2008	2009	2010	
	TỔNG SỐ	Ngh.tỷ đồng	377.0	355.7	391.2	435.8	484.3	537.3	2,204.3
1.	Vốn đầu tư thuộc NSNN	Ngh.tỷ đồng	81.6	77.0	84.1	89.2	94.5	100.7	445.5
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>21.6</i>	<i>21.6</i>	<i>21.5</i>	<i>20.5</i>	<i>19.5</i>	<i>18.7</i>	<i>20.2</i>
2.	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	Ngh.tỷ đồng	36.0	34.0	37.2	40.8	44.9	48.5	205.4
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>9.5</i>	<i>9.6</i>	<i>9.5</i>	<i>9.4</i>	<i>9.3</i>	<i>9.0</i>	<i>9.3</i>
3.	Vốn đầu tư của DNNN	Ngh.tỷ đồng	59.0	55.7	60.2	65.8	72.4	79.1	333.2
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>15.6</i>	<i>15.7</i>	<i>15.4</i>	<i>15.1</i>	<i>14.9</i>	<i>14.7</i>	<i>15.1</i>
4.	Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	Ngh.tỷ đồng	125.8	118.7	133.6	150.0	168.5	188.1	758.9
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>33.4</i>	<i>33.4</i>	<i>34.2</i>	<i>34.4</i>	<i>34.8</i>	<i>35.0</i>	<i>34.4</i>
5.	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Ngh. tỷ đồng	57.6	54.3	59.7	73.3	88.2	102.2	377.7
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>15.3</i>	<i>15.3</i>	<i>15.3</i>	<i>16.8</i>	<i>18.2</i>	<i>19.0</i>	<i>17.1</i>
6.	Vốn huy động khác	Ngh. tỷ đồng	17.0	16.0	16.4	16.7	15.7	18.7	83.5
	<i>So với tổng số</i>	%	<i>4.5</i>	<i>4.5</i>	<i>4.2</i>	<i>3.8</i>	<i>3.3</i>	<i>3.5</i>	<i>3.8</i>

13. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2006-2010

(Giá hiện hành)

TT		Đơn vị	TH 2005	2006-2010	Kế hoạch 2006 - 2010				
					2006	2007	2008	2009	2010
	TỔNG SỐ	Ngh.tỷ đồng	377.0	2,677.00	377.0	442.0	523.0	615.0	720.0
	<i>% so với GDP</i>	%	38.9	40.00	38.7	39.3	40.1	40.6	40.9
1.	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Ngh.tỷ đồng	81.6	538.60	81.6	95.0	107.0	120.0	135.0
	<i>So với tổng số</i>	%	21.6	20.12	21.6	21.5	20.5	19.5	18.8
2.	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	Ngh.tỷ đồng	36.0	249.00	36.0	42.0	49.0	57.0	65.0
	<i>So với tổng số</i>	%	9.5	9.30	9.5	9.5	9.4	9.3	9.0
3.	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Ngh.tỷ đồng	59.0	404.00	59.0	68.0	79.0	92.0	106.0
	<i>So với tổng số</i>	%	15.6	15.09	15.6	15.4	15.1	15.0	14.7
4.	Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	Ngh.tỷ đồng	125.8	922.80	125.8	151.0	180.0	214.0	252.0
	<i>So với tổng số</i>	%	33.4	34.47	33.4	34.2	34.4	34.8	35.0
5.	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Ngh. tỷ đồng	57.6	462.10	57.6	67.5	88.0	112.0	137.0
	<i>So với tổng số</i>	%	15.3	17.26	15.3	15.3	16.8	18.2	19.0
	<i>Tương đương USD</i>	<i>Tỷ USD</i>	2.7	14.70	3.0	3.2	3.5	3.9	4.3
6.	Vốn huy động khác	Ngh. tỷ đồng	17.0	100.50	17.0	18.5	20.0	20.0	25.0
	<i>So với tổng số</i>	%	4.5	3.75	4.5	4.2	3.8	3.3	3.5

14. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2006-2010

(Theo ngành kinh tế)

(Giá năm 2005)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	5 năm 2001-2005	Kế hoạch 2006 - 2010					2006-2010
				2006	2007	2008	2009	2010	
	TỔNG SỐ	Ngh.tỷ đồng	1,343.7	355.7	391.2	435.8	484.3	537.3	2,204.2
I	Lĩnh vực kinh tế	Ngh.tỷ đồng	940.3	249.0	273.4	304.6	338.0	375.0	1,540.1
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	70.0	70.0	69.9	69.9	69.8	69.8	69.9
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Ngh.tỷ đồng	181.6	49.1	53.2	58.8	64.4	71.5	297.0
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	13.5	13.8	13.6	13.5	13.3	13.3	13.5
2	Công nghiệp và xây dựng	Ngh.tỷ đồng	595.9	157.2	173.3	193.5	216.0	240.7	980.7
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	44.3	44.2	44.3	44.4	44.6	44.8	44.5
3	Giao thông vận tải, bưu điện	Ngh.tỷ đồng	162.8	42.7	46.9	52.3	57.6	62.9	262.4
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	12.1	12.0	12.0	12.0	11.9	11.7	11.9
II	Lĩnh vực xã hội	Ngh.tỷ đồng	361.8	98.4	109.1	122.9	138.5	155.8	624.9
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	26.9	27.7	27.9	28.2	28.6	29.0	28.4
1	Nhà ở, công cộng, cấp nước, dịch vụ	Ngh.tỷ đồng	177.1	46.9	51.6	57.5	64.4	71.5	292.0
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	13.2	13.2	13.2	13.2	13.3	13.3	13.2
2	KHCN, điều tra cơ bản, môi trường	Ngh.tỷ đồng	18.0	5.3	6.3	7.4	8.7	9.7	37.4
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	1.3	1.5	1.6	1.7	1.8	1.8	1.7
3	Giáo dục và đào tạo	Ngh.tỷ đồng	55.4	15.6	17.6	20.0	22.8	26.3	102.4
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	4.1	4.4	4.5	4.6	4.7	4.9	4.6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	5 năm 2001-2005	Kế hoạch 2006 - 2010					2006-2010
				2006	2007	2008	2009	2010	
4	Y tế, xã hội	Ngh.tỷ đồng	31.2	8.9	10.2	11.8	13.6	15.0	59.4
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	2.3	2.5	2.6	2.7	2.8	2.8	2.7
5	Văn hoá thông tin, thể thao	Ngh.tỷ đồng	30.3	8.5	9.0	10.0	11.1	12.9	51.6
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	2.3	2.4	2.3	2.3	2.3	2.4	2.3
6	Quản lý nhà nước, quốc phòng an ninh	Ngh.tỷ đồng	49.8	13.2	14.5	16.1	17.9	20.4	82.1
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.8	3.7
III	Các ngành khác	Ngh.tỷ đồng	41.6	8.2	8.6	8.3	7.7	6.4	39.3
	<i>Tỷ lệ % so với tổng số</i>	%	3.1	2.3	2.2	1.9	1.6	1.2	1.8

15. NĂNG LỰC TĂNG THÊM 5 NĂM 2006 - 2010

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực tăng thêm
A	LĨNH VỰC KINH TẾ		
1	Nông nghiệp		
	<i>Thủy lợi</i>		
	- Năng lực tưới, tạo nguồn	Ng.ha	400
	- Năng lực tiêu	"	200
	- Năng lực ngăn mặn	"	200
	<i>Lâm nghiệp</i>		
	- Diện tích rừng trồng mới	Ng.ha	1,000
2	Công nghiệp		
	<i>Ngành điện (công suất lắp đặt)</i>	MW	18,400
	- Thủy điện	MW	5,900
	- Nhiệt điện than	MW	6,400
	- Nhiệt điện khí	MW	6,100
	<i>Ngành Than</i>		
	- Than sạch khai thác	Tr.tấn	11.5
	<i>Phân hoá học</i>		
	- Phân Lân + Urê	Ng.tấn	1,500
	- Phân NPK	"	500
	<i>Dầu thô</i>	Tr.tấn	3.1
	<i>Khí đốt</i>	Tỷ M3	6.5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực tăng thêm
	<i>Thép (thép cán)</i>	Ng.tấn	3,800
	<i>Xi măng</i>	Tr.tấn	20
3	Giao thông vận tải		
	<i>Đường bộ</i>		
	- Đường quốc lộ	Km	5,800
	- Đường địa phương (làm mới, nâng cấp, cải tạo)	Km	100,000
	<i>Đường sắt</i>		
	- Số km đường sắt được nâng cấp	Km	950
	- Số km đường sắt xây dựng mới (kể cả Đường sắt quốc gia và Đường sắt đô thị)	Km	98
	<i>Đường sông</i>		
	- Năng lực thông qua của các cảng (kể cả các cảng chuyên dùng)	Ng.tấn	35,900
	<i>Đường biển</i>		
	- Năng lực thông qua của các cảng	Tr.tấn	65.0
	<i>Hàng không</i>		
	- Năng lực thông qua các cảng hàng không	Tr.hành khách/năm	14.8
4	Thương mại, du lịch		
	- Số phòng khách sạn	Phòng	94,300
B	LĨNH VỰC XÃ HỘI		
	- Công suất nước máy ngày đêm	Triệu m ³	2.6
	- Số bác sĩ	Nghìn người	13
	- Xuất khẩu phần mềm	Triệu USD	1,300

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực tăng thêm
	- Số trường đào tạo nghề	Trường	30

ministry of transport - No. 18 projects management unit
 national highway No. 10 improvement project
 package r5 - hai phong bypass section

REINFORCED CONCRETE SECTION DESIGN

(Rectangular Section with Compression Reinforcement)
 (According to AASHTO 1996)

Bridge: QUAN TOAN FLYOVER A1, A2
 Structure: SECTION B-B

Group	Factored loads for B-B (/1m)		Check section according Factored Moment: Factored Shear force:
	Shear (kN/m)	Moment (kN•m/m)	
I	508.05	1700.5	
II	415.04	1256.45	
III	474.81	1548.88	
VII	540.09	1797.57	

Initial Data

Beam/Effective Web Width	b, bw	1000 mm	
Total Beam Depth	h	1500 mm	
Depth from to Steel Centroid	d	1400 mm	
Distance	d'	100 mm	
Dist. from extreme tension fiber to centroid of tension rein.	d1	100 mm	
Effective Cover to Center of Closest Bar	dc	50.8 mm ≤ 2in	
Steel Strength	60000 Psi	fy	413.7 MPa
Steel Strength	40000 Psi	f'y	275.8 MPa
Concrete Strength	f'c	30 MPa	

Moment Capacity

Reduction Factor	f	0.7	
Tension Reinforcement	7	25 As	3549
Compression Reinforcement	7	22 A's	2716
Reinforcement Ratio	r	0	
Rectangular Stress Block Factor (8.16.2.7)	b1	0.85	
Condition to include comp reinf. into Section capacity (8.16.3.4)			
Checking result:	Exculded, so A's must be assumed to be 0		

Rectangular Stress Block Depth		a	57.58
Check if comp. reinf is in comp. region or not		a	\hat{E}
Moment Capacity	Mr	1409.27 <	1700.5 kN.m
Check Balanced Reinf.			
When A's=0 (8.16.3.1.1)	r	\hat{E}	0.75rb 0.02
When A's <> 0 (8.16.3.4.3)	r	\hat{E}	rb 0.03
Check Cracking Moment (8.17.1.1)	Mr	³	1.2Mcr 1535.54

* Acceptable if Mr > 1.33Mf

Shear Capacity

Reduction Factor for Shear (8.16.1.2.1)	fv	0.85	
Total Reinforcement	7	16 Av	1386 mm ²
Shear Reinforcement Spacing	s	400 mm	
Shear in Concrete Section (8.16.6.2.1)	Vc	1212.64 kN	
Shear in Reinforcement (8.16.6.3)	Vs	1337.91 kN	
Shear Capacity	Vr	2167.96 kN	
Check Minimum Reinf.** (8.19.1.2)	Av	³	Avmin 333.58
Check Maximum Spacing (8.19.3)	s	\hat{E}	smax 600

'file:///May_2/c/Cuong-497/Abutment.XLS'#B_B

; to group:

1
1700.5 kN*m
508.05 kN

mm²
mm²

mm

2d'

Enter A's = 0

Not enough

O.K.

O.K.

kN•m

Not enough

O.K.

mm²

O.K.

mm

O.K.